DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG 2024
POPULATION AND EMPLOYMENT

Dân số - *Population*

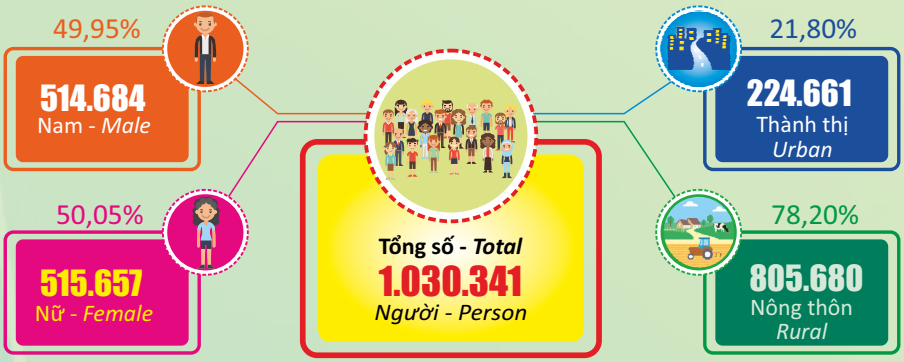

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at 15+

497.602
Người - Person

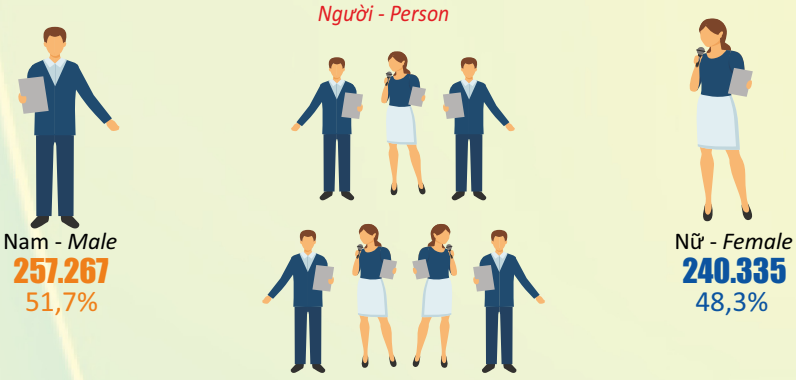

Nam - *Male*
257.267
51,7%

Nữ - *Female*
240.335
48,3%

Thành thị - *Urban*
104.093
20,9%

Nông thôn - *Rural*
393.509
79,1%

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi
Percentage of unemployed labour force at working age

Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ
Percentage of trained employed workers

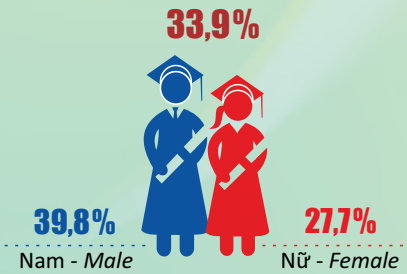

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành 2024
Gross regional domestic product at current prices

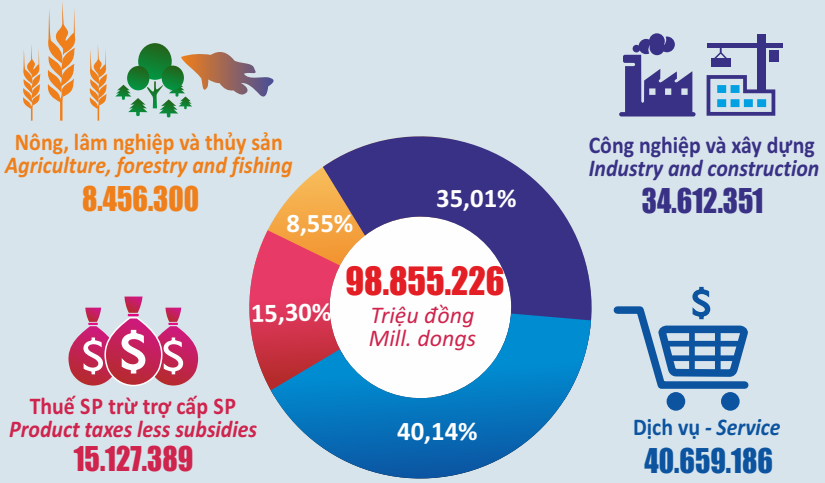

Tốc độ tăng GRDP trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (%)
Growth rate of GRDP at constant 2010 prices (%)
(Năm trước - Previous year = 100)

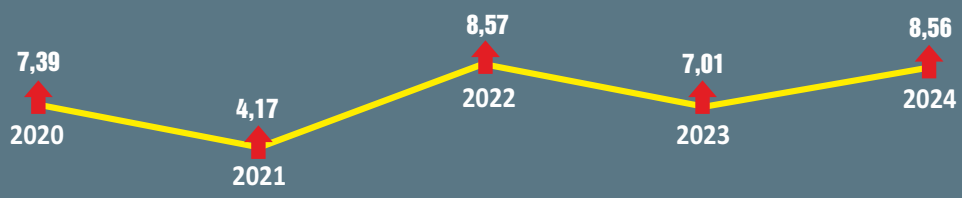

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (GRDP$_{bq}$) theo giá hiện hành
Gross regional domestic product per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dongs)

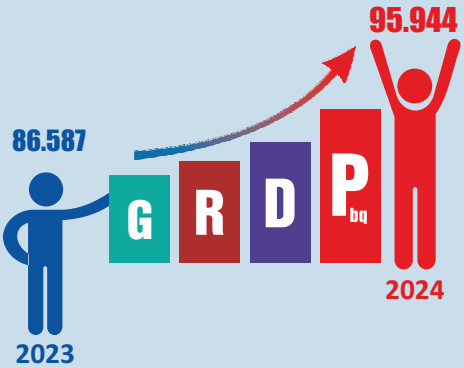

Thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 2024
State budget revenue - expenditure in local area
(Triệu đồng - Mill. dongs)

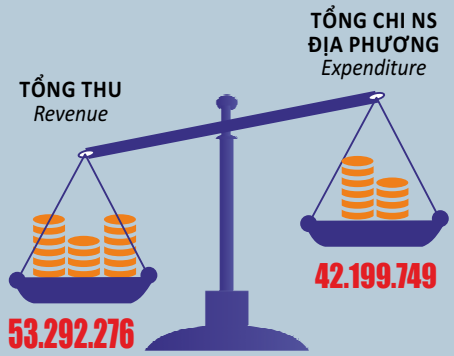

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM TRƯỚC
Index of industrial production compared to previous year (%)

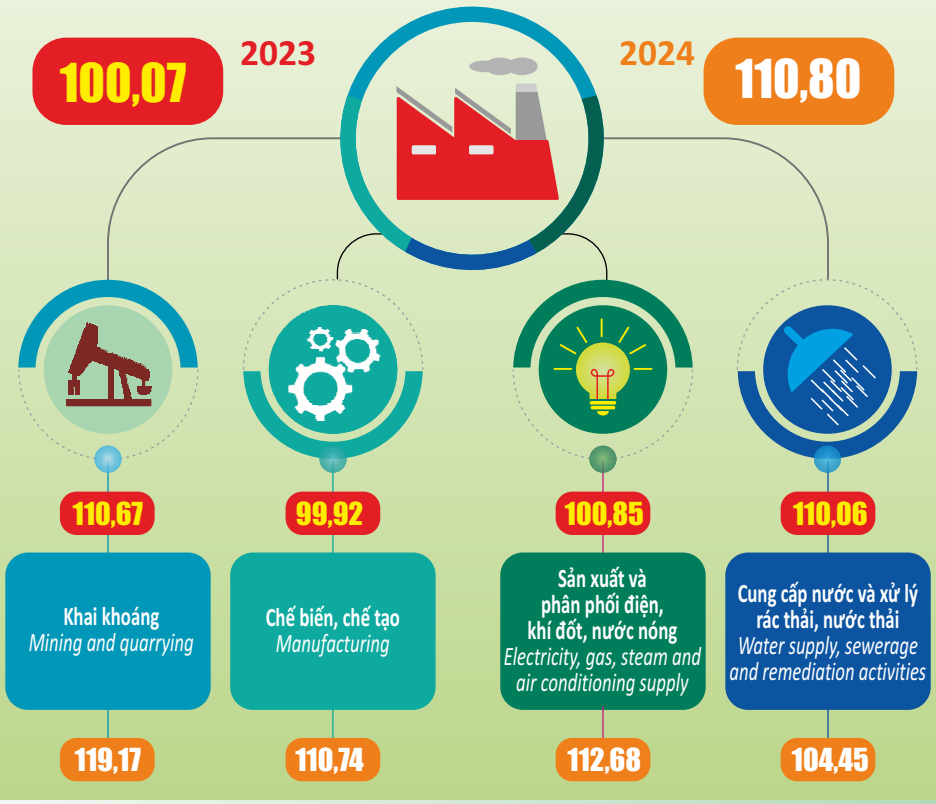

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI
Investment
(Triệu đồng - Mill. dongs)

34.280.634

7.977.211
Nhà nước
State

23.142.042
Ngoài nhà nước
Non-state

3.161.381
ĐTNN
FDI

NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing constructed
(M^2)

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm
Area of housing floors constructed

1.489.336

Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng
Under 4 floors
1.448.512

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

4.521
DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
Acting enterprises
2023

155.058
Lao động - *Employees*
(Người - Person)

424.853,6
Tổng nguồn vốn
Capital
(Tỷ đồng - Bill. dongs)

320.993,1
Doanh thu
Net turnover from business
(Tỷ đồng - Bill. dongs)

7.962
Thu nhập BQ/tháng của người lao động (TN_{bq})
Average compensation per month of employees
(Nghìn đồng - Thous. dongs)

Hợp tác xã năm 2023
Cooperative in 2023

HỢP TÁC XÃ **305**

Lao động
Employees

4.382
Người - Person

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2024
Non-farm individual business establishments in 2024

Cơ sở - *Establishments*

98.061 Cơ sở - *Est.*

Lao động - *Employees*

161.901 Người - *Person*

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals
(Tấn - Ton)

2023	2024
455.576	451.557

Sản lượng lúa
Production of paddy
(Tấn - Ton)

2023	2024
438.920	434.591

Thịt hơi xuất chuồng
Living weight of livestock
(Tấn - Ton)

	Trâu, bò *Buffaloes, Cattles*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
2023	3.646	45.204	15.712
2024	3.822	48.158	16.837

Diện tích rừng trồng mới
New area of concentrated planted forest (Ha)

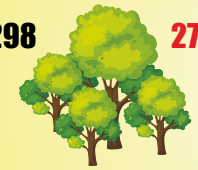

2023	2024
298	274

Sản lượng gỗ khai thác
Production of wood
(M^3)

2023	2024
26.184	27.516

Sản lượng thủy sản
Production of fishery (Tấn - Ton)

Khai thác - *Catch*

2023	2024
7.477	7.969

Nuôi trồng - *Aquaculture*

2023	2024
61.780	63.851

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH 2024
TRADE AND TOURISM

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and services

101.389.590
(Triệu đồng - Mill. dongs)

25,6%
So với 2023
Compared to 2023

Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Accommodation, food and beverage service

9.540.315

53,8%
So với 2023
Compared to 2023

Du lịch lữ hành
Tourism

89.383

180,0%
So với 2023
Compared to 2023

Bán lẻ - *Retail sale*

82.246.086

25,1%
So với 2023
Compared to 2023

Dịch vụ khác
Other service

9.513.806

8,6%
So với 2023
Compared to 2023

Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ
Number of visitors serviced by accommodation establishments
(1000 lượt - Thous. pers.)

2.027,5

9.166.214

Doanh thu du lịch
Turnover of travelling
(Triệu đồng - Mill. dongs)

CHỈ SỐ GIÁ 2024
PRICE INDEX

CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN (NĂM TRƯỚC = 100) - %
Average price index (Previous year = 100) - %

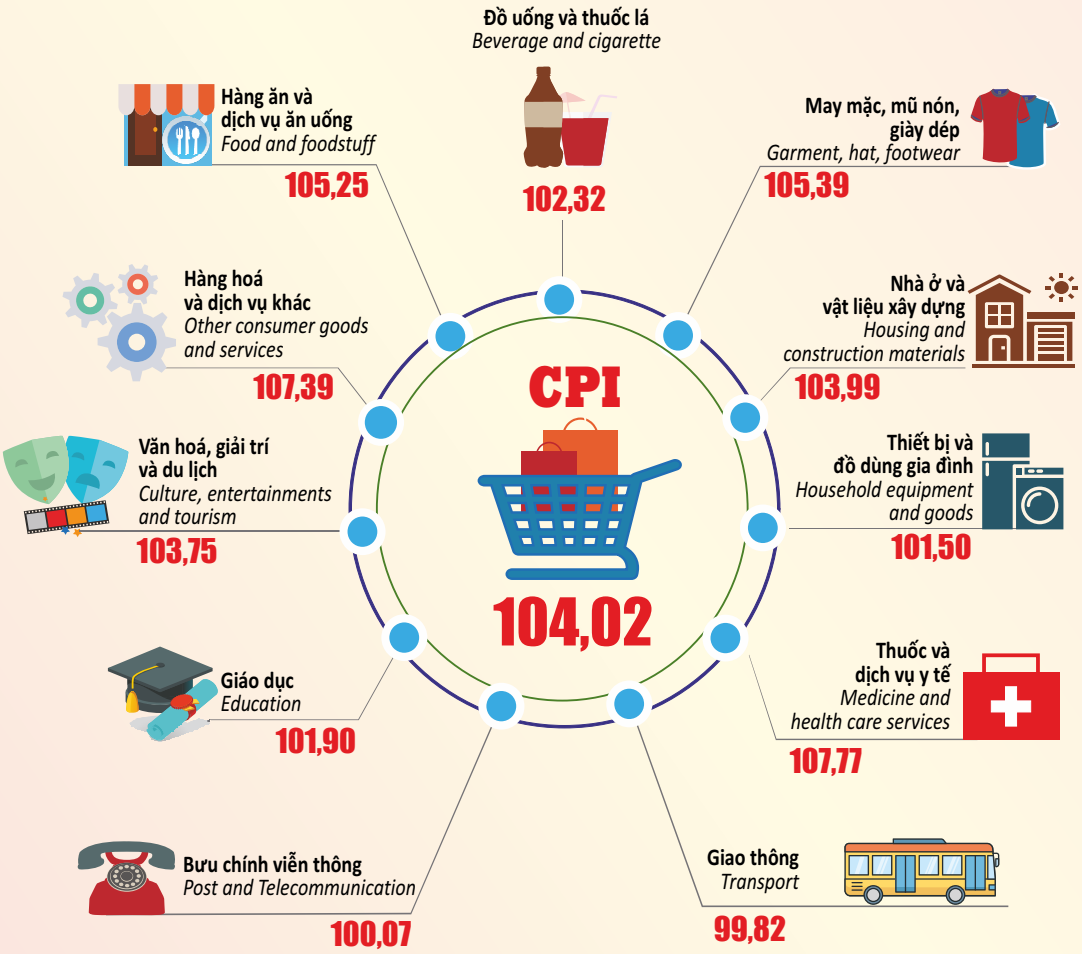

Chỉ số giá vàng
Gold price index
132,26

Chỉ số giá đô la Mỹ
USD price index
105,12

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
TRANSPORT AND COMMUNICATION

2024

VẬN TẢI
Transport

Vận tải hành khách - *Passengers*

Vận chuyển
Passengers carried

59.832
Nghìn người
Thous. persons

20,7%
So với 2023
Compared to 2023

Luân chuyển
Passengers traffic

2.578.282
Nghìn người.km
Thous. persons.km

21,4%
So với 2023
Compared to 2023

Vận tải hàng hóa - *Freight*

Vận chuyển
Freight carried

162.630
Nghìn tấn
Thous. tons

20,3%
So với 2023
Compared to 2023

Luân chuyển
Freight traffic

23.915.340
Nghìn tấn
Thous. tons.km

21,8%
So với 2023
Compared to 2023

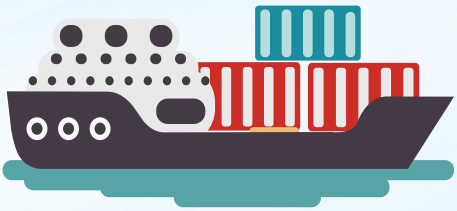

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
Postal services and telecommunications

Thuê bao điện thoại và Internet
Telephone, internet subscribers
(Thuê bao - Subscriber)

1.089.013

1.099.345

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 2024
EDUCATION AND TRAINING

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education

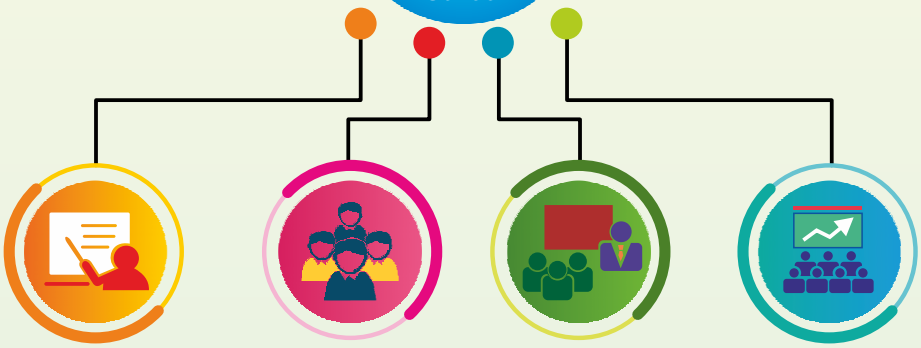

Giáo viên
Teacher
8.777
(Người - Person)

Học sinh
Pupil
196.952
(Học sinh - Pupil)

Học sinh/giáo viên
Pupil/teacher
22
(Học sinh - Pupil)

Học sinh/lớp học
Pupil/class
37
(Học sinh - Pupil)

ĐÀO TẠO
Education

01
Trường Đại học
University

2.134
Sinh viên
Student

04
Trường trung cấp
Secondary

9.782
Học sinh
Pupil

04
Trường Cao đẳng
Colleges

1.131
Sinh viên
Student

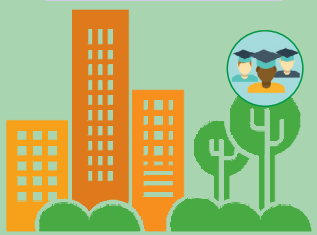

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ 2024
HEALTH AND LIVING STANDARDS

Y TẾ - *Health*

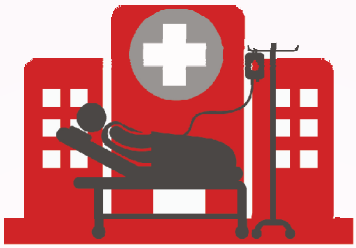

542
Cơ sở y tế
Health establishments

50,7
Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10,000 inhabitants

13,5
Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

MỨC SỐNG DÂN CƯ - *Living standards*

Thu nhập bình quân đầu người một tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dongs)

6.101

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system

99,07%

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều
Multi-dimensional poverty rate

0,90%